

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 7
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

### **THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 13 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh thay đổi 0101164614.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Lê Văn Châu	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Bà Hồ Thị Thanh Hương	Ủy viên Hội đồng quản trị	
Ông Dương Mạnh Tuấn	Ủy viên Hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 26/4/2017
Bà Đào Thị Thanh	Ủy viên Hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 26/4/2017

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Phúc Long	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Ông Trần Hải Văn	Trưởng Ban Kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Việt	Thành viên Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 26/4/2017
Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát	
Bà Phạm Thị Hồng Nhung	Thành viên Ban Kiểm soát	Bỏ nhiệm ngày 26/4/2017

#### **Trụ sở đăng ký**

Lô 3-E9, KĐT mới Cầu Giấy, phố Mạc Thái Tông, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng long (“Công ty”) phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/09/2017, kết quả kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Lô 3-E9, KĐT mới Cầu Giấy, Mạc Thái Tông, P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung và thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, kết quả kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc



Tổng Giám đốc  
Nguyễn Phúc Long  
Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2017



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>606.424.902.636</b>	<b>462.761.196.058</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>62.551.985.360</b>	<b>71.820.978.452</b>
111	1. Tiền		62.551.985.360	71.820.978.452
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>458.285.853.231</b>	<b>301.629.958.954</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>V.02a</b>	213.493.394.578	58.268.259.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		139.517.488.195	162.215.838.217
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	<b>V.03a</b>	2.550.000.000	8.716.212.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	<b>V.04a</b>	102.724.970.458	72.429.649.612
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.05</b>	<b>75.945.051.957</b>	<b>82.576.774.821</b>
141	1. Hàng tồn kho		75.945.051.957	82.576.774.821
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.642.012.088</b>	<b>6.733.483.831</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>V.11a</b>	3.137.856.048	1.626.741.500
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.504.156.040	5.106.742.331
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>440.875.234.429</b>	<b>483.442.868.858</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>146.077.898.908</b>	<b>213.046.382.759</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	<b>V.02b</b>	2.382.184.000	2.382.184.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		57.027.361.000	1.319.668.117
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	<b>V.03b</b>	17.395.418.251	78.765.713.169
216	6. Phải thu dài hạn khác	<b>V.04b</b>	69.272.935.657	130.578.817.473
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>80.018.882.222</b>	<b>54.199.599.226</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	79.897.646.389	54.197.057.563
222	- Nguyên giá		95.768.918.786	65.893.417.604
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(15.871.272.397)	(11.696.360.041)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.07	121.235.833	2.541.663
228	- Nguyên giá		445.790.000	305.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(324.554.167)	(302.458.337)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	V.08	-	-
231	- Nguyên giá		59.907.602.436	59.907.602.436
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(59.907.602.436)	(59.907.602.436)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.09	<b>51.502.898.002</b>	<b>48.464.482.729</b>
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		36.181.416.874	25.499.712.256
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		15.321.481.128	22.964.770.473
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.10	<b>147.664.830.185</b>	<b>149.809.647.175</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		138.036.209.062	140.181.026.052
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.733.779.231	9.733.779.231
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(105.158.108)	(105.158.108)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>15.610.725.112</b>	<b>17.922.756.969</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11b	5.538.260.428	3.479.880.650
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		127.464.684	127.107.087
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại	V.12	9.945.000.000	14.315.769.232
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.047.300.137.065</b>	<b>946.204.064.916</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

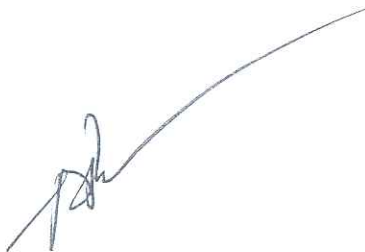
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>181.357.529.380</b>	<b>101.272.940.715</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>130.175.977.506</b>	<b>84.215.842.497</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	<b>V.13</b>	65.826.905.912	17.438.799.354
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.748.618.324	1.952.243.850
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<b>V.14</b>	16.545.862.786	13.702.741.046
314	4. Phải trả người lao động		1.514.411.524	942.899.996
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	<b>V.15a</b>	136.336.774	16.298.675.777
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	<b>V.16a</b>	19.453.407.979	16.956.773.444
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	<b>V.18a</b>	20.098.806.004	12.844.000.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.851.628.203	4.079.709.030
323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>51.181.551.874</b>	<b>17.057.098.218</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn		1.314.536.753	1.930.728.926
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	<b>V.15b</b>	513.540.000	513.540.000
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	<b>V.17b</b>	2.366.086.182	2.366.086.182
337	7. Phải trả dài hạn khác	<b>V.16b</b>	12.000.000.000	12.000.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<b>V.18b</b>	34.980.645.829	240.000.000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		6.743.110	6.743.110
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		865.942.607.685	844.931.124.201
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	865.942.607.685	844.931.124.201
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		772.432.500.000	735.650.000.000
	411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		772.432.500.000	735.650.000.000
	411b - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		7.150.700.951	5.833.590.892
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.065.033.362	1.065.033.362
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.893.791.869	40.802.320.397
	421a - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		1.728.636.967	897.667.608
	421b - LNST chưa phân phối kỳ này		59.165.154.902	39.904.652.789
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		24.400.581.503	61.580.179.550
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.047.300.137.065</b>	<b>946.204.064.916</b>



Phạm Thị Thanh Mai  
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018




Nguyễn Thị Phương Mai  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Long  
 Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2017

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	54.747.743.401	44.330.617.477	187.194.123.823	177.801.027.493
2. Các khoản giảm trừ	02	21	87.481.821	184.399.992	357.327.237	184.399.992
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		54.660.261.580	44.146.217.485	186.836.796.586	177.616.627.501
4. Giá vốn hàng bán	11	22	40.649.194.896	43.204.078.094	153.046.192.055	156.689.238.277
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.011.066.684	942.139.391	33.790.604.531	20.927.389.224
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	48.298.828.426	6.241.508.854	62.187.200.722	53.152.256.375
7. Chi phí tài chính	22	24	20.913.224.087	108.065.266	21.938.209.548	657.265.964
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.349.108.296	108.065.266	2.374.093.757	413.227.065
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		10.189.383.012	44.109.186	10.200.785.905	549.714.194
9. Chi phí bán hàng	25	25a	164.174.304	68.117.948	451.760.650	168.285.379
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25b	3.119.481.983	4.096.429.454	11.113.995.716	13.022.789.789
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.302.397.748	2.955.144.763	72.674.625.244	60.781.018.661
12. Thu nhập khác	31	26	905.077.276	189.910.636	967.966.160	204.220.636
13. Chi phí khác	32	27	1.360.538.840	1.977.561.823	3.029.219.497	4.549.036.575
14. Lợi nhuận khác	40		(455.461.564)	(1.787.651.187)	(2.061.253.337)	(4.344.815.939)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.846.936.184	1.167.493.576	70.613.371.907	56.436.202.722
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	9.831.917.174	825.916.501	15.291.030.352	12.423.050.468
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(357.597)	-	(357.597)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		38.015.376.607	341.577.075	55.322.699.152	44.013.152.254
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		37.504.133.054	326.440.394	55.165.154.903	43.903.668.643
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		35.109.153	15.136.681	157.544.249	109.483.611
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	-	-	735	656,0
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Phạm Thị Thanh Mai  
 Người lập biểu  
 Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Thị Phương Mai  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long  
 Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 4 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	70.613.371.907	56.436.202.722
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(53.632.165.769)	2.936.194.746
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	5.259.194.517	27.822.267.632
03	- Các khoản dự phòng	-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(61.265.454.043)	(25.299.299.951)
06	- Chi phí lãi vay	2.374.093.757	413.227.065
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	16.981.206.138	59.372.397.468
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(119.935.065.430)	(94.786.403.709)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(4.459.379.488)	(79.211.304.132)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	69.056.999.797	(10.509.499.707)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(3.660.451.837)	(2.303.528.252)
13	- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.264.217.996)	(476.686.987)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(12.381.019.684)	(26.163.063.444)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(196.470.200)	(232.955.556)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(56.858.398.700)	(154.311.044.319)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(32.395.705.087)	(45.906.820.517)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	50.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(265.416.243.000)	(796.856.878.779)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	275.750.402.784	693.569.939.441
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(47.800.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.212.322.764	33.400.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	10.393.176.314	46.390.276.147
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	5.593.953.775	(117.203.483.708)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	123.500.000.000



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Theo phương pháp gián tiếp (tiếp)  
Quý 4 năm 2017

Mã số	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	
33	3. Tiền thu từ đi vay	58.024.556.000	13.700.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(16.029.104.167)	(6.344.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	-	(28.209.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	<i>41.995.451.833</i>	<i>102.647.000.000</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(9.268.993.092)	(168.867.528.027)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	71.820.978.452	240.688.506.479
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	62.551.985.360	71.820.978.452

Phạm Thị Thanh Mai  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Thị Phương Mai  
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Long  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

( Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 22 ngày 13 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, đầu tư bất động sản, đầu tư tài chính

Hoạt động đầu tư kinh doanh BĐS của TIG bao gồm các hoạt động đầu tư, kinh doanh khai thác các sản phẩm BĐS để bán, cho thuê và BĐS du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao ngoài trời.

TIG phân phối độc quyền các sản phẩm hàng gia dụng Hyundai trên toàn lãnh thổ Việt Nam, hướng tới lắp ráp sản phẩm tại Việt Nam tất cả các sản phẩm điện tử, điện gia dụng và dân dụng thương hiệu Hyundai. TIG hiện đang sở hữu độc quyền thương quyền, thương hiệu Hyundai Electronics tại Việt Nam.

Thông qua Công ty thành viên là Công ty Cổ phần Thế giới Xe điện, TIG sở hữu và phát triển chuỗi siêu thị xe điện thegioixedien.vn theo mô hình chuỗi bán lẻ xe điện hiện đại, đang được mở rộng trên toàn quốc.

Ngoài ra, TIG hoạt động kinh doanh phân phối VLXD cho các dự án công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng giao thông.... và một số hoạt động xây dựng, du lịch, thương mại, dịch vụ và truyền thông khác theo quy định pháp luật Việt Nam.

#### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

#### 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong kỳ báo cáo, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 6 Cấu trúc doanh nghiệp

##### 6.1 Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 31/12/2017

Công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Hà Nội	60%	60%	Dịch vụ lưu trú; Bất động sản....

## 6.2 Các công ty liên kết tại thời điểm 31/12/2017

Công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Thời Báo CK Việt Nam.	Hà nội	26%	26%	Cổng thông tin điện tử, quảng cáo...
Công ty CP Thế giới Xe điện	Hà nội	50%	50%	Kinh doanh xe điện
Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam	Hà nội	45%	45%	Lắp ráp, phân phối hàng điện tử
Công ty CP Phân phối HDE	Hà Nội	50%	50%	Phân phối hàng điện tử, tiêu dùng
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội	Hà Nội	29,40%	29,40%	Xây dựng công trình, ...

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

## II NIÊN ĐỘ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.



Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

## VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

### 2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
  - Tỷ giá ghi sổ kế toán.
- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.
- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.



- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bằng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính..

### **3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng

### **5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **5.1 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Cho mục đích báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

#### **5.2 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự

phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán hiện có vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

### 5.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

### 5.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

### 5.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giá định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

## 6 Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).



b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **7 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **8 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **9. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.



BĐSDT không bao gồm bất động sản mua về để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, bất động sản chủ sở hữu sử dụng, bất động sản trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐSĐT.

Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;
- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;
- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

#### **10 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ; Chi phí bảo hiểm..
- Chi phí sửa chữa thiết bị khai thác; Các chi phí khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 11 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 12 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 13 Nguyên tắc kế toán Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### 14 Nguyên tắc kế toán Doanh thu

*Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- + Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- + Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- + Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:



Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê:

Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### *Thu nhập khác*

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### **15 Nguyên tắc kế toán Giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16 Nguyên tắc kế toán Chi phí tài chính**

Phân ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **17 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

#### **18 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP

01. TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	7.312.797.759		20.421.580.140	
Tiền gửi ngân hàng	55.239.187.601		51.399.398.312	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm)	-			
<b>Cộng</b>	<b>62.551.985.360</b>		<b>71.820.978.452</b>	
02. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	213.493.394.578		58.268.259.125	
Phải thu các bên không liên quan	209.743.815.540		53.738.835.944	
Phải thu các bên liên quan	3.749.579.038		4.529.423.181	
b. Dài hạn	2.382.184.000		2.382.184.000	
Phải thu các bên không liên quan	2.382.184.000		2.382.184.000	
Phải thu các bên liên quan				
<b>Cộng</b>	<b>215.875.578.578</b>		<b>60.650.443.125</b>	
<i>Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải thu ngắn hạn trở lên:</i>				
Công ty CP TNKS và BĐS Thăng Long	46.313.244.998		15.542.143.794	
CÔNG ty CP Đầu tư BĐS Hà Thành	19.876.447.519		8.806.027.464	
Công ty CP Monza Việt Nam	135.280.000.000			
Nguyễn Thị Quế			17.250.000.000	
03. PHẢI THU VỀ CHO VAY	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.550.000.000		8.716.212.000	
- Cho vay	2.550.000.000		8.716.212.000	
+ Cho vay cá nhân	2.550.000.000			
b. Dài hạn	17.395.418.251		78.765.713.169	
- Cho vay	17.395.418.251		78.765.713.169	
+ Cho các tổ chức vay	1.002.126.687			
+ Cho các cá nhân vay	16.393.291.564			
<b>Cộng</b>	<b>19.945.418.251</b>		<b>87.481.925.169</b>	
04. PHẢI THU KHÁC	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	102.724.970.458		72.429.649.612	
- Lãi dự thu	8.713.014.348		3.711.124.399	
- Tạm ứng cá nhân	3.496.010.033		5.897.792.314	
- Đặt cọc	16.005.000.000		16.005.000.000	
- Ủy thác đầu tư	60.377.782.581		35.681.051.129	
- Phí ủy thác đầu tư	13.809.604.052		8.426.004.209	
- Phải thu khác	323.559.444		2.708.677.561	



b. Dài hạn	69.272.935.657	130.578.817.473
<i>Các bên không liên quan</i>		
- Đặt cọc	5.000.000.000	8.991.951.816
- Hợp đồng Hợp tác k.doanh	3.340.461.000	3.340.461.000
- Lãi dự thu	513.627.657	513.627.657
- Ủy thác đầu tư dài hạn	60.418.847.000	117.732.777.000
<b>Cộng</b>	<b>171.997.906.115</b>	<b>203.008.467.085</b>

## 05. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	313.106.961		264.278.648	
Chi phí sản xuất, KD dở dang	1.717.222.920		2.016.664.726	
Công cụ dụng cụ	713.135.886		829.518.935	
Hàng hóa	33.428.190		311.854.839	
Hàng hóa bất động sản	73.168.158.000		79.053.460.000	
Thành phẩm			100.997.673	
<b>Cộng</b>	<b>75.945.051.957</b>		<b>82.576.774.821</b>	

06. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

		<i>Đơn vị tính: VND</i>					
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quân lý	Thiết bị dụng cụ quân lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	47.810.817.717	1.105.131.310	15.732.209.609	573.434.436	671.824.532	65.893.417.604
2	Tăng trong kỳ	28.482.032.865	239.841.818	2.652.603.578	367.967.273	355.654.880	32.098.100.414
	- Do mua sắm, xây mới	28.482.032.865	379.272.728	2.652.603.578	228.536.363	355.654.880	32.098.100.414
	- Do điều chỉnh lại	-	(139.430.910)	-	139.430.910	-	-
3	Giảm trong kỳ	1.635.158.323	-	587.440.909	-	-	2.222.599.232
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	587.440.909	-	-	587.440.909
	- Do hợp nhất	1.635.158.323	-	-	-	-	1.635.158.323
4	Số cuối kỳ	74.657.692.259	1.344.973.128	17.797.372.278	941.401.709	1.027.479.412	95.768.918.786
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	2.704.422.513	584.496.270	7.834.091.468	438.736.593	134.613.197	11.696.360.041
2	Tăng trong kỳ	3.474.624.357	48.685.804	1.344.531.597	262.234.450	107.022.479	5.237.098.687
	- Do trích khấu hao TSCĐ	3.474.624.357	198.009.210	1.358.476.714	71.636.635	134.351.771	5.237.098.687
	- Do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
	- Do điều chỉnh	-	(149.323.406,0)	(13.945.117,0)	190.597.815,0	(27.329.292,0)	-
3	Giảm trong kỳ	474.745.422	-	587.440.909	-	-	1.062.186.331,00
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	587.440.909	-	-	587.440.909,00
	- Do hợp nhất	474.745.422	-	-	-	-	474.745.422,00
4	Số cuối kỳ	5.698.826.676	636.237.970	8.600.569.940	661.198.071	274.439.740	15.871.272.397
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm	45.106.395.204	520.635.040	7.898.118.141	134.697.843	537.211.335	54.197.057.563
2	Số cuối kỳ	68.958.865.583	708.735.158	9.196.802.338	280.203.637	753.039.672	79.897.646.389

**07. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản mục	Bản quyền phát hành
Nguyên giá tại ngày đầu năm	305.000.000
<i>Nguyên giá tăng trong kỳ</i>	140.790.000
Nguyên giá tại ngày cuối kỳ	445.790.000
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày đầu kỳ	302.458.337
- Khấu hao trong kỳ	22.095.830
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày cuối kỳ	324.554.167
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	2.541.663
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	121.235.833

**08. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản mục	Khu biệt thự cho thuê
Nguyên giá tại ngày đầu năm	59.907.602.436
<i>Nguyên giá tăng trong năm</i>	
Nguyên giá tại ngày cuối kỳ	59.907.602.436
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày đầu năm	59.907.602.436
- Khấu hao trong năm	
Giá trị hao mòn lũy kế tại ngày cuối kỳ	59.907.602.436
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	

**09. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Chi phí XDCCB dở dang	15.321.481.128		22.964.770.473	
Chi phí SXKD dở dang	36.181.416.874		25.499.712.256	
<b>Cộng</b>	<b>51.502.898.002</b>		<b>48.464.482.729</b>	

*Trong đó: chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Tòa nhà Hà Nội ICT		7.800.649.473
Dự án Khu sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua	15.321.481.128	15.153.050.710



**10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Tên công ty	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>1. Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>127.830.000.000</b>	<b>138.036.209.062</b>	-	<b>130.348.600.000</b>	<b>140.181.026.052</b>	-
- Công ty CP Thế giới xe điện	28.000.000.000	28.018.279.082		28.000.000.000	28.016.257.966	
- Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam	54.000.000.000	54.011.429.689		54.000.000.000	54.008.830.216	
- Công ty CP Đầu tư thời báo chứng khoán Việt Nam	2.600.000.000	2.573.708.827		2.600.000.000	2.571.447.920	
- Công ty CP Phân phối HDE	30.000.000.000	30.010.955.261		30.000.000.000	30.008.887.054	
- Công ty CP Đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội (Cty LK gián tiếp)	13.230.000.000	23.421.836.203		15.748.600.000	25.575.602.896	
<b>2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>9.733.779.231</b>	<b>9.628.621.123</b>	<b>(105.158.108)</b>	<b>9.733.779.231</b>	<b>9.628.621.123</b>	<b>(105.158.108)</b>
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Sinh thái Vân Trì	9.733.779.231	9.628.621.123	(105.158.108)	9.733.779.231	9.628.621.123	(105.158.108)
<b>Cộng</b>	<b>137.563.779.231</b>	<b>147.664.830.185</b>	<b>(105.158.108)</b>	<b>140.082.379.231</b>	<b>149.809.647.175</b>	<b>(105.158.108)</b>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	3.137.856.048	1.626.741.500
Công cụ, vật dụng văn phòng	430.199.000	166.271.598
Chi phí thuê kênh, hòa mạng internet		124.510.381
Bán quyền thương mại	2.614.525.000	1.305.250.000
Chi phí trả trước khác	93.132.048	30.709.521
b. Dài hạn	5.538.260.428	3.479.880.650
Công cụ, vật dụng văn phòng	5.428.418.216	3.305.945.580
Chi phí khác	109.842.212	173.935.070
<b>Cộng</b>	<b>8.676.116.476</b>	<b>5.106.622.150</b>

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội		2.030.769.232
Cty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	9.945.000.000	12.285.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.945.000.000</b>	<b>14.315.769.232</b>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Số cuối kỳ (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	65.826.905.912	65.826.905.912	17.438.799.354	17.438.799.354
Phải trả các bên không liên quan	65.826.905.912	65.826.905.912	17.438.799.354	17.438.799.354
Phải trả các bên liên quan				
b. Dài hạn	1.314.536.753	1.314.536.753	1.930.728.926	1.930.728.926
Phải trả các bên không liên quan	1.314.536.753	1.314.536.753	1.930.728.926	1.930.728.926
Phải trả các bên liên quan				
<b>Cộng</b>	<b>67.141.442.665</b>	<b>67.141.442.665</b>	<b>19.369.528.280</b>	<b>19.369.528.280</b>

*Trong đó: Chi tiết cho các đối tượng chiếm từ 10% tổng nợ phải trả trở lên*

Công ty CP Đầu tư phát triển Hòa Tiến	13.006.154.238	13.006.154.238	1.881.893.431	1.881.893.431
Công ty TNHH Thương mại thép Toàn Cầu	18.532.057.964	18.532.057.964	10.604.080.636	10.604.080.636
Công ty CP Sản xuất và xuất nhập khẩu Hà Nội	14.593.221.365	14.593.221.365		

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	-	2.040.167.746	2.028.801.056	1.366.690
Thuế Thu nhập cá nhân	1.275.681.653	1.369.700.734	1.275.102.584	1.370.279.803
Thuế thu nhập DN	12.381.019.684	14.425.164.068	12.381.019.684	14.425.164.068
<b>Cộng</b>	<b>13.656.701.337</b>	<b>17.835.032.548</b>	<b>15.684.923.324</b>	<b>15.806.810.561</b>



15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a . Ngắn hạn	136.336.774	16.298.675.777
Chi phí lãi vay phải trả	136.336.774	33.792.425
Tiền quyền sử dụng đất phải trả		16.264.883.352
b . Dài hạn	513.540.000	513.540.000
Trích trước tiền thuế đất phải nộp	513.540.000	513.540.000
<b>Cộng</b>	<b>649.876.774</b>	<b>16.812.215.777</b>
16. PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a . Ngắn hạn	19.453.407.979	16.956.773.444
Bảo hiểm xã hội	47.278.499	27.192.738
Bảo hiểm y tế	13.092.213	7.592.204
Bảo hiểm thất nghiệp	5.483.415	2.927.748
Cổ tức phải trả cổ đông	654.500	1.281.500
Phải trả, phải nộp khác	19.386.899.352	16.917.779.254
b . Dài hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản MegaStar	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>31.453.407.979</b>	<b>28.956.773.444</b>
17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Doanh thu Tòa nhà Viettel tại Quảng Ngãi	2.366.086.182	2.366.086.182
<b>Cộng</b>	<b>2.366.086.182</b>	<b>2.366.086.182</b>

## 18. NỢ VÀ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn	20.098.806.004	23.163.910.171	15.909.104.167	12.844.000.000
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>14.059.556.000</i>	<i>17.059.556.000</i>	<i>15.700.000.000</i>	<i>12.700.000.000</i>
- Ngân hàng BIDV		3.000.000.000	15.700.000.000	12.700.000.000
- Ngân hàng Vietbank (*)	10.000.000.000	10.000.000.000		
- Vay cá nhân	4.059.556.000	4.059.556.000		
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>325.250.004</i>	<i>390.354.171</i>	<i>209.104.167</i>	<i>144.000.000</i>
- Ngân hàng Tienphongbank	325.250.004	390.354.171	209.104.167	144.000.000
- Ngân hàng VIB (***)	5.714.000.000	5.714.000.000		
b) Vay dài hạn	34.980.645.829	34.740.645.829		240.000.000
- Ngân hàng Tienphongbank (**)	694.645.829	454.645.829		240.000.000
- Ngân hàng VIB (***)	34.286.000.000	34.286.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>55.079.451.833</b>	<b>57.904.556.000</b>	<b>15.909.104.167</b>	<b>13.084.000.000</b>

(\*) Tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số PGDTHO.DN.01110717 và PGDTHO.DN.01270717 với Ngân hàng TMCP Việt Nam thương tín (Vietbank) - CN Hà Nội để bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 9,5% - 10%/năm.

(\*\*) Hợp đồng cho vay số 133/2015/HĐTD/TPBANK.THNC và Khế ước nhận nợ số 01. Mục đích vay: Mua xe ô tô Ford Transsit. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: xe ô tô Ford Transsit, kỳ hạn vay 48 tháng, nợ gốc được trả hàng tháng, tiền lãi được trả 01 lần/tháng và



Hợp đồng cho vay số 135/2017/HDTD/THNC/01 và Khế ước nhận nợ số 135/2017/GHH/THNC/01; Mục đích vay: Mua xe ô tô Innova. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: xe ô tô Innova, kỳ hạn vay 60 tháng.

Hợp đồng cho vay số 135/2017/HDTD/THNC/02 và Khế ước nhận nợ số 135/2017/GHH/THNC/02; Mục đích vay: Mua xe ô tô tải TERACO 230. Lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: xe ô tô Teraco230, kỳ hạn vay 48 tháng.

(\*\*\*) Hợp đồng tín dụng số 10.11.17.032/HDTD/VIB-TIG với Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Chi nhánh Hà Nội, thời hạn vay 48 tháng, hoàn trả gốc vay theo 7 lần bằng nhau và trả 6 tháng/lần bắt đầu vào ngày đầu tiên sau 12 tháng (ngày 25/9/2018). Lãi suất cho vay được Ngân hàng điều chỉnh 03 tháng/lần bằng chi phí giá vốn sau điều chỉnh kỳ hạn 03 tháng VND + biên độ 4,1%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG**  
 Lô 3-E9 KĐT mới Cầu Giấy, Mạc Thái Tông, P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Kỳ kế toán Quý 4 năm 2017

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư Phát triển (*)	Quỹ Khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	556.500.000.000	2.237.114.862	1.065.033.362	89.911.900.756	66.125.843.984	715.839.892.964
<b>2. Số tăng trong năm</b>	179.150.000.000	3.596.476.030		44.144.131.686	109.483.611	227.000.091.327
- Tăng vốn trong năm	179.150.000.000	3.596.476.030				182.746.476.030
- Tăng do lãi				43.903.668.643	109.483.611	44.013.152.254
- Tăng do hợp nhất				240.463.043		240.463.043
<b>3. Số giảm trong năm</b>	0	0	0	93.253.712.045	4.655.148.045	97.908.860.090
- Phân phối lợi nhuận				89.253.712.045		89.253.712.045
- Giảm do hợp nhất				4.000.000.000		4.000.000.000
- Giảm do thoái vốn					4.655.148.045	4.655.148.045
<b>4. Số cuối năm</b>	735.650.000.000	5.833.590.892	1.065.033.362	40.802.320.397	61.580.179.550	844.931.124.201
<b>Năm nay</b>						
<b>1. Số dư đầu năm</b>	735.650.000.000	5.833.590.892	1.065.033.362	40.802.320.397	61.580.179.550	844.931.124.201
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	36.782.500.000	1.317.110.059		59.165.154.904	157.544.249	97.422.309.212
- Tăng vốn trong kỳ (*)	36.782.500.000	1.317.110.059				38.099.610.059
- Tăng do lãi				55.165.154.904	157.544.249	55.322.699.153
- Tăng do hợp nhất				4.000.000.000		4.000.000.000
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>				39.073.683.432	37.337.142.296	76.410.825.728
- Phân phối lợi nhuận (*)				39.073.683.432		39.073.683.432
- Giảm do thoái vốn					37.337.142.296	37.337.142.296
- Giảm do hợp nhất						-
<b>4. Số cuối kỳ</b>	772.432.500.000	7.150.700.951	1.065.033.362	60.893.791.869	24.400.581.503	865.942.607.685

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 29/2017/NQ-ĐHCD Đại hội đồng cổ đông Công ty năm 2017



## 19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	VND	Tỉ lệ	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	735.650.000.000	100%	735.650.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>735.650.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>735.650.000.000</b>

## 19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	735.650.000.000	556.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	36.878.500.000	123.500.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	<b>772.528.500.000</b>	<b>680.000.000.000</b>

## 19.4 Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	77.252.850	68.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>77.252.850</b>	<b>68.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	77.252.850	68.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>77.252.850</b>	<b>68.000.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	77.252.850	68.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	<b>10.000 VND</b>	<b>10.000 VND</b>

## 19.5 Các Quỹ của Doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.150.700.951	7.150.700.951
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.065.033.362	1.065.033.362
<b>Cộng</b>	<b>8.215.734.313</b>	<b>8.215.734.313</b>

## VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD

## 20. DOANH THU

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	3.731.920.177	11.153.800.000
Doanh thu bán hàng và dịch vụ khác	51.015.823.224	33.176.817.477
<b>Cộng</b>	<b>54.747.743.401</b>	<b>44.330.617.477</b>

## 21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
Khách hàng trả lại hàng bán	87.481.821	184.399.992
<b>Cộng</b>	<b>87.481.821</b>	<b>184.399.992</b>

## 22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	69.510.000	10.880.840.000
Giá vốn hàng hóa thương mại, dịch vụ	40.579.684.896	32.323.238.094
<b>Cộng</b>	<b>40.649.194.896</b>	<b>43.204.078.094</b>

23. DOANH THU TÀI CHÍNH	Quý IV/2017 VND	Quý IV/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, phí UTĐT	7.311.136.120	6.207.998.854
Doanh thu từ hoạt động tài chính	40.987.692.306	33.510.000
<b>Cộng</b>	<b>48.298.828.426</b>	<b>6.241.508.854</b>
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý IV/2017 VND	Quý IV/2016 VND
Chi phí lãi vay	1.349.108.296	108.065.266
Lỗ chuyển nhượng cổ phiếu	6.431.400.000	
Chi phí tài chính từ khác	13.132.715.791	
<b>Cộng</b>	<b>20.913.224.087</b>	<b>108.065.266</b>
25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
a . Chi phí bán hàng	Quý IV/2017 VND	Quý IV/2016 VND
Chi phí tiền công, tiền lương	164.174.304	68.117.948
	<b>164.174.304</b>	<b>68.117.948</b>
b . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2017 VND	Quý IV/2016 VND
Chi phí tiền công, tiền lương	1.154.809.031	1.191.112.926
Chi phí khấu hao TSCĐ	276.204.278	279.861.427
Chi phí khác	918.853.289	1.855.839.716
Trích chi phí lợi thế thương mại	769.615.385	769.615.385
<b>Cộng</b>	<b>3.119.481.983</b>	<b>4.096.429.454</b>
26. THU NHẬP KHÁC	Quý IV/2017 VND	Quý IV/2016 VND
Thu nhập khác	905.077.276	189.910.636
	<b>905.077.276</b>	<b>189.910.636</b>
27. CHI PHÍ KHÁC	Quý IV/2017 VND	Quý IV/2016 VND
Chi phí ủng hộ, từ thiện	50.000.000	129.916.970
Chi phí khác	1.310.538.840	1.847.644.853
	<b>1.360.538.840</b>	<b>1.977.561.823</b>
28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	Quý IV/2017 VND	Quý IV/2016 VND
Tổng thu nhập trước thuế (1)	47.846.936.184	1.167.493.576
<i>Các khoản điều chỉnh (2):</i>	<i>1.312.649.690</i>	<i>2.962.088.929</i>
Chi phí không được trừ	3.807.393.832	2.203.526.079
(Lãi)/lỗ từ công ty liên kết	(10.189.383.012)	(11.052.535)
Trích lợi thế thương mại	769.615.385	769.615.385
Chi phí tài chính từ thoái vốn cty con	13.132.715.791	
Doanh thu tài chính từ thoái vốn cty con	(6.207.692.306)	
<b>Tổng thu nhập chịu thuế (3 = 1+2)</b>	<b>49.159.585.874</b>	<b>4.129.582.505</b>



Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	9.831.917.174	825.916.501
Thuế TNDN còn phải nộp	<u>9.831.917.174</u>	<u>825.916.501</u>

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	<u>55.165.154.903</u>	<u>43.903.668.643</u>

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:

*Các khoản điều chỉnh tăng*

*Các khoản điều chỉnh giảm*

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	75.086.687	65.616.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>734,69</u>	<u>656,00</u>

\* Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ

TT	Chỉ tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP	Mệnh giá	Số ngày lưu hành trong kỳ	Số CP lưu hành BQ
I	Số lượng CP đầu năm		73.565.000	10.000		73.565.000
II	Số lượng CP phát hành thêm trong năm	02/08/2017	3.678.250	10.000	151	1.521.687
III	Số lượng CP mua lại					
IV	Số lượng CP cuối kỳ		<u>77.243.250</u>			
V	Số lượng CPBQ trong kỳ (I+II+III)					<u>75.086.687</u>

30. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Quý IV/2017 VND	Quý IV/2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.695.341.357	2.735.742.990
Chi phí nhân công	2.319.113.767	1.950.642.412
Chi phí khấu hao	1.318.657.935	1.249.538.207
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	41.288.066.109	46.323.191.898
Lợi thế thương mại	769.615.385	769.615.385
Cộng	<u>48.390.794.553</u>	<u>53.029.730.891</u>

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tài sản tài chính

	Cuối kỳ VND	Giá trị ghi sổ kế toán Đầu năm VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.551.985.360	71.820.978.452
Phải thu khách hàng	215.875.578.578	60.650.443.125
Phải thu khác	171.997.906.115	203.003.467.085
Phải thu về cho vay	19.945.418.251	87.480.925.169
Đầu tư tài chính dài hạn	147.664.830.185	149.800.647.175
Cộng	<u>618.035.718.489</u>	<u>572.779.461.006</u>

Công nợ tài chính	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Các khoản vay và nợ thuế tài chính	55.079.451.833	13.084.000.000
Phải trả người bán	67.141.442.665	19.369.528.280
Chi phí phải trả	649.876.774	16.812.215.777
Phải trả khác	31.453.407.979	28.956.773.444
<b>Cộng</b>	<b>154.324.179.251</b>	<b>78.222.517.501</b>

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

#### Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu kỳ</b>				
Các khoản vay	12.844.000.000	240.000.000		13.084.000.000
Phải trả người bán	17.438.799.354	1.930.728.926		19.369.528.280
Chi phí phải trả	16.298.675.777	513.540.000		16.812.215.777
Phải trả khác	16.956.773.444	12.000.000.000		28.956.773.444
<b>Cộng</b>	<b>63.538.248.575</b>	<b>14.684.268.926</b>		<b>78.222.517.501</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Các khoản vay	20.098.806.004	34.980.645.829		55.079.451.833
Phải trả người bán	65.826.905.912	1.930.728.926		67.757.634.838
Chi phí phải trả	136.336.774	513.540.000		649.876.774
Phải trả khác	19.453.407.979	12.000.000.000		31.453.407.979
<b>Cộng</b>	<b>105.515.456.669</b>	<b>49.424.914.755</b>		<b>154.940.371.424</b>



VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

1.1. Giao dịch với các bên liên quan

a. Giao dịch bán

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Quý IV/2017	Quý IV/2016
Công ty CP Phân phối HDE	Công ty liên kết	2.209.128.900	2.618.775.400
Công ty CP Thẻ giới xe điện	Công ty liên kết	534.476.116	1.707.319.893
<b>Cộng</b>		<b>2.743.605.016</b>	

b. Giao dịch mua

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Quý IV/2017	Quý IV/2016
Công ty CP Phân phối HDE	Công ty liên kết	38.984.000	
<b>Cộng</b>		<b>38.984.000</b>	

1.2. Sổ dư với các bên có liên quan

a. Nợ phải thu

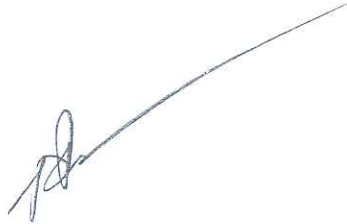
Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Phân phối HDE	Công ty liên kết	3.836.381.492	933.799.901
Công ty CP Thẻ giới xe điện	Công ty liên kết	731.484.058	1.519.725.400
<b>Cộng</b>		<b>4.567.865.550</b>	<b>2.453.525.301</b>

1.3. Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.313.855.623	1.025.473.211

2. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU MỘT LẦN (Phụ lục số 01)

3. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Công ty đã được kiểm toán.



Phạm Thị Thanh Mai  
 Người lập biểu  
 Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Thị Phương Mai  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phúc Long  
 Tổng Giám đốc

TỔNG HỢP ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU - GIÁ VỐN  
HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ BẤT ĐỘNG SẢN 1 LẦN

(Kỳ từ 01/01/2017 đến 31/12/2017)

Phụ lục số: 01

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	KQKD năm 2017	KQKD năm trước phân bổ cho năm nay	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	187.194.123.823	1.476.248.844	188.670.372.667
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	357.327.237		357.327.237
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	186.836.796.586	1.476.248.844	188.313.045.430
4. Giá vốn hàng bán	153.046.192.055	1.297.639.914	154.343.831.969
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	33.790.604.531	178.608.930	33.969.213.461
6. Doanh thu hoạt động tài chính	62.187.200.722		62.187.200.722
7. Chi phí tài chính	21.938.209.548		21.938.209.548
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	2.374.093.757		2.374.093.757
Lãi lỗ từ Công ty liên doanh liên kết	10.200.785.905		10.200.785.905
8. Chi phí bán hàng	451.760.650		451.760.650
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.113.995.716		11.113.995.716
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	72.674.625.244	178.608.930	72.853.234.174
11. Thu nhập khác	967.966.160		967.966.160
12. Chi phí khác	3.029.219.497		3.029.219.497
13. Lợi nhuận khác	(2.061.253.337)	0	(2.061.253.337)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.613.371.907	178.608.930	70.791.980.837
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	15.291.030.352	35.721.786	15.326.752.138
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(357.597)	0	(357.597)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55.322.699.152	142.887.144	55.465.228.699